Chi tiết mã HS 8501.52.12

Mã HS	8501.52.12
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: / - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: / - - - Công suất không quá 1 kW: / - - - - Loại dùng cho xe của Chương 87
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:12:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85015212/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14888
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14888
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14888
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14181
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14122
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14122
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14122
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14122
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14122
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14122
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14176
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14176
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14176
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14176
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14176
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14177
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14177
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14177
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14177
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14177
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14177
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14180
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14128
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14136
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14136
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14136
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14136
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14136
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14136
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14167
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14167
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14167
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14167
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14167
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14167
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14222
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14222
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14222

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14222
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14222
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14222
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14199
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14199
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14199
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14199
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14199
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14199
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14199
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14199
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14199
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14199
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14199
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14199
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14214
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14214
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14214
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14214
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14214
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14214
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14213
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14213
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14213
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14213
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14213
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14206
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14206
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14206
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14206
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14206
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14206
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14206
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14201
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14201
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14201
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14201
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14201
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14201
RCEP B	2022	2022	0	B!D14201
RCEP B	2023	2023	0	B!E14201
RCEP B	2024	2024	0	B!F14201
RCEP B	2025	2025	0	B!G14201
RCEP B	2026	2026	0	B!H14201
RCEP B	2027	2027	0	B!I14201
RCEP C	2022	2022	0	C!D14201
RCEP C	2023	2023	0	C!E14201
RCEP C	2024	2024	0	C!F14201
RCEP C	2025	2025	0	C!G14201
RCEP C	2026	2026	0	C!H14201
RCEP C	2027	2027	0	C!I14201

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14200
RCEP D	2023	2023	0	D!E14200
RCEP D	2024	2024	0	D!F14200
RCEP D	2025	2025	0	D!G14200
RCEP D	2026	2026	0	D!H14200
RCEP D	2027	2027	0	D!I14200
RCEP E	2022	2022	0	E!D14204
RCEP E	2023	2023	0	E!E14204
RCEP E	2024	2024	0	E!F14204
RCEP E	2025	2025	0	E!G14204
RCEP E	2026	2026	0	E!H14204
RCEP E	2027	2027	0	E!I14204
RCEP F	2022	2022	0	F!D14201
RCEP F	2023	2023	0	F!E14201
RCEP F	2024	2024	0	F!F14201
RCEP F	2025	2025	0	F!G14201
RCEP F	2026	2026	0	F!H14201
RCEP F	2027	2027	0	F!I14201
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F13202
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13202
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13202
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13202

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.52 có 9 dòng thuế; dòng 8501.52.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho xe của Chương 87.	8501.52.11 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.52.19 Loại khác; 8501.52.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.52.22 Loại dùng cho xe của Chương 87; 8501.52.29 Loại khác; 8501.52.31 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8501.52.12 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8501.52.12	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.52.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8501.52.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14888), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.